

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159, Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư MST (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 09/05/2019)
Ông Nguyễn Huy Quang	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 09/05/2019)
	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 09/05/2019)
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Phan Duy Dũng	Thành viên	
Ông Phạm Bá Quang	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Phạm Bá Quang	Tổng Giám đốc
Ông Phan Duy Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Thọ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Bá Quang

Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2019

Số: 0408/2019/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư MST

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư MST (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2019, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đặt Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.010.512.579	96.397.271.839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.075.994.571	2.223.264.234
1. Tiền	111		4.075.994.571	2.223.264.234
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.931.164.117	68.532.618.034
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	14.091.735.873	19.907.518.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	37.679.257.000	40.545.100.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	8.000.000.000	8.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9.160.171.244	80.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		25.220.117.583	25.596.932.052
1. Hàng tồn kho	141	V.6	25.220.117.583	25.596.932.052
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		783.236.308	44.457.519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	32.382.983	44.457.519
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		750.853.325	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330.045.099.008	185.007.581.481
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		139.500.000.000	39.500.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	139.500.000.000	39.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		39.646.464	65.169.458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	39.646.464	65.169.458
- Nguyên giá	222		4.086.645.022	4.846.106.658
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.046.998.558)	(4.780.937.200)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		190.200.000.000	145.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	190.200.000.000	145.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		305.452.544	242.412.023
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	305.452.544	242.412.023
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		429.055.611.587	281.404.853.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		61.419.774.370	68.324.254.642
I. Nợ ngắn hạn	310		61.419.774.370	68.324.254.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	46.937.203.667	59.645.062.121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	7.818.945.531	1.328.319.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5.934.637.456	6.450.869.186
4. Phải trả người lao động	314		108.376.834	55.910.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	620.610.882	844.094.335
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		367.635.837.217	213.080.598.678
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	367.635.837.217	213.080.598.678
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		355.199.860.000	205.199.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		355.199.860.000	205.199.860.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.435.977.217	7.880.738.678
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.556.738.678	388.364.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.879.238.539	7.492.374.318
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		429.055.611.587	281.404.853.320



Phạm Bá Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Quang Nguyên
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35.119.150.392	41.484.394.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	35.119.150.392	41.484.394.987
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.073.164.156	39.700.603.699
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.045.986.236	1.783.791.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.798.971.824	848.619.788
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	195.886.415	112.380.020
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	876.529.919	191.014.670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.772.541.726	2.329.016.386
11. Thu nhập khác	31		-	166.326.750
12. Chi phí khác	32		9.534.917	15.671.794
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(9.534.917)	150.654.956
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.763.006.809	2.479.671.342
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	883.768.270	499.068.627
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.879.238.539	1.980.602.715
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	161	110



Phạm Bá Quang
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Quang Nguyên
 Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.763.006.809	2.479.671.342
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		56.542.622	58.224.470
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.794.536.907)	(1.014.946.538)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.025.012.524	1.522.949.274
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(99.763.645.984)	(2.608.277.070)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		376.814.469	15.680.812.764
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.562.248.542)	(19.260.417.938)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(50.965.985)	(8.127.509)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(150.000.000)	(201.101.076)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.400.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103.525.033.518)	(4.874.161.555)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.454.545)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.000.000	29.997.921.145
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(15.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	12.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.000.000.000)	(40.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		413.218.400	1.413.139.844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.622.236.145)	(1.138.939.011)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		150.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		150.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.852.730.337	(6.013.100.566)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.223.264.234	8.679.883.961
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	4.075.994.571	2.666.783.395



Phạm Bá Quang
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Quang Nguyên
 Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư MST (tên cũ là Công ty CP Xây dựng 1.1.6.8) là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 19 ngày 20 tháng 06 năm 2019.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản khác	03 - 08

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Doanh thu

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	4.029.659.799	2.213.963.188
Tiền gửi ngân hàng	46.334.772	9.301.046
Cộng	<u>4.075.994.571</u>	<u>2.223.264.234</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH Thương mại S.M.E	2.464.021.865	2.464.021.865
- Công ty Cổ phần Sản xuất Điện tử Thành Long	5.591.349.208	12.072.260.448
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dutaco	-	4.740.101.631
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại ON HOME Việt Nam	-	631.134.090
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	2.166.674.800	-
- Hợp tác xã Vận tải Nội Bài	2.310.000.000	-
- Phải thu các khách hàng khác	1.559.690.000	-
Cộng (a)	<u>14.091.735.873</u>	<u>19.907.518.034</u>
b. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	2.166.674.800	-
- Hợp tác xã Vận tải Nội Bài	2.310.000.000	-
Cộng (b)	<u>4.476.674.800</u>	<u>-</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Quản lý Đầu tư Thành Công	5.100.000.000	7.500.000.000
- Công ty CP Thương mại Đầu tư và Sản xuất An Phát	-	45.100.000
- Công ty CP TM và XD Trường Xuân Lộc	24.500.000.000	25.000.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Phát triển Sông Hồng	8.000.000.000	8.000.000.000
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	79.257.000	-
Cộng	<u>37.679.257.000</u>	<u>40.545.100.000</u>
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
- Công ty CP TM và XD Trường Xuân Lộc	24.500.000.000	25.000.000.000
Cộng (b)	<u>24.500.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho các cá nhân vay (*)	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

(*) Cho các cá nhân vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

5. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Chi phí SX, KD dở dang	11.841.143.302	-	11.672.957.771	-
- Hàng hóa	13.378.974.281	-	13.923.974.281	-
Cộng	25.220.117.583	-	25.596.932.052	-

6. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn				
- Lãi cho vay phải thu	65.753.424	-	80.000.000	-
- Cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông (i)	1.400.000.000	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	1.231.520	-	-	-
- Công ty TNHH TM&DV PCCC Tân Tân Cảng	1.600.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Hoa Hồng	3.229.939.300	-	-	-
- Công ty CP TM & DV Vạn Cát	2.863.247.000	-	-	-
Cộng (a)	9.160.171.244	-	80.000.000	-
b. Dài hạn				
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn (ii)	39.500.000.000	-	39.500.000.000	-
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên (iii)	100.000.000.000	-	-	-
Cộng (b)	139.500.000.000	-	39.500.000.000	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	1.400.000.000	-	-	-
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	100.000.000.000	-	-	-
Cộng (c)	101.400.000.000	-	-	-

(i): Cổ tức được chia từ Công ty liên kết là Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông, trong đó cổ tức năm 2018 là 400.000.000 VND và tạm chia cổ tức 06 tháng năm 2019 là 1.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

(ii): Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 2018/HTĐT/PMS-1168 ký ngày 20/9/2018 về việc đầu tư dự án khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá Khe Đá Dàn, xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh với tổng mức đầu tư là 172.500.000.000 VND.

Trong đó:

Công ty CP TM và Dịch vụ Phú Minh Sơn góp: 133.000.000.000 VND.

Công ty CP Đầu tư MST góp: 39.500.000.000 VND.

Quản lý, điều hành dự án: Dự án do Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của dự án mà không thành lập pháp nhân mới.

(iii): Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/XDHY-1168 ký ngày 26/11/2018 về việc đầu tư dự án kinh doanh xăng dầu tại tổng kho xăng dầu Vinapetro Hưng Yên với tổng mức đầu tư dự kiến là 271.000.000.000 VND.

Trong đó:

Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên góp vốn 171.000.000.000 VND tương đương 63,1% tổng vốn đầu tư.

Công ty CP Đầu tư MST góp 100.000.000.000 VND tương đương 36,9% tổng vốn đầu tư.

Thời gian góp vốn đầu tư từ ngày 01/02/2019, hai bên tiến hành góp vốn trong thời hạn không quá 09 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Quản lý, điều hành dự án: Dự án do Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của dự án mà không thành lập pháp nhân mới.

Phân chia lợi nhuận của dự án dựa trên kết quả kinh doanh là lợi nhuận sau thuế của dự án theo tỷ lệ góp vốn của các bên.

7. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.706.952	6.708.824
- Chi phí trả trước khác	30.676.031	37.748.695
Cộng (a)	32.382.983	44.457.519
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	261.718.401	182.871.676
- Chi phí trả trước khác	43.734.143	59.540.347
Cộng (b)	305.452.544	242.412.023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	4.301.106.658	500.000.000	45.000.000	4.846.106.658
Mua trong kỳ	-	45.454.545	-	45.454.545
Thanh lý, nhượng bán	(804.916.181)	-	-	(804.916.181)
Số dư cuối kỳ	3.496.190.477	545.454.545	45.000.000	4.086.645.022
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	4.235.937.200	500.000.000	45.000.000	4.780.937.200
Khấu hao trong kỳ	50.734.541	5.808.081	-	56.542.622
Thanh lý, nhượng bán	(790.481.264)	-	-	(790.481.264)
Số dư cuối kỳ	3.496.190.477	505.808.081	45.000.000	4.046.998.558
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	65.169.458	-	-	65.169.458
Tại ngày cuối kỳ	-	39.646.464	-	39.646.464

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.041.190.477 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159, Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	145.200.000.000	-	-	145.200.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	45.000.000.000	-	-	-
Cộng	190.200.000.000	-	-	145.200.000.000

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2019. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng đô thị và Giao thông	TP. Hồ Chí Minh	33,00%	33,00%	Xây dựng nhà các loại; Tư vấn Bất động sản; Kinh doanh Bất động sản.
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	33,33%	33,33%	Mua bán, phân phối, sản xuất, chế biến, pha chế các sản phẩm dầu thô, xăng dầu, khí đốt, dầu nhớt và các sản phẩm hóa dầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159, Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

10. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu	5.574.963.088	5.574.963.088	12.030.118.238	12.030.118.238		
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp số 9	39.534.356.287	39.534.356.287	41.681.679.091	41.681.679.091		
- Các nhà cung cấp khác	1.827.884.292	1.827.884.292	5.933.264.792	5.933.264.792		
Cộng	46.937.203.667	46.937.203.667	59.645.062.121	59.645.062.121		
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp đầu kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	4.587.507.804	-	-	-	4.587.507.804	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.863.361.382	883.768.270	1.400.000.000	1.400.000.000	1.347.129.652	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.100.000	5.100.000	5.100.000	-	-
Cộng	6.450.869.186	888.868.270	1.405.100.000	1.405.100.000	5.934.637.456	5.934.637.456

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	7.818.945.531	1.328.319.000
Cộng	<u>7.818.945.531</u>	<u>1.328.319.000</u>
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	7.818.945.531	1.328.319.000
Cộng	<u>7.818.945.531</u>	<u>1.328.319.000</u>

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Bảo hiểm xã hội	-	73.483.453
- Lãi vay phải trả	620.610.882	770.610.882
Cộng	<u>620.610.882</u>	<u>844.094.335</u>

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	180.000.000.000	25.888.224.360	205.888.224.360
Tăng vốn	25.199.860.000	-	25.199.860.000
Lãi trong năm	-	7.492.374.318	7.492.374.318
Chia cổ tức	-	(25.199.860.000)	(25.199.860.000)
Chi thù lao HĐQT & BKS 2017	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối năm	205.199.860.000	7.880.738.678	213.080.598.678
KỲ NÀY			
Số dư đầu kỳ	205.199.860.000	7.880.738.678	213.080.598.678
Tăng vốn (i)	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	4.879.238.539	4.879.238.539
Chi thù lao HĐQT 2018	-	(324.000.000)	(324.000.000)
Số dư cuối kỳ	355.199.860.000	12.435.977.217	367.635.837.217

(i): Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2018 số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Công ty CP Đầu tư MST đã thông qua phương án phát hành riêng lẻ 15.000.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo mệnh giá thêm 150.000.000.000 đồng theo hình thức chào bán riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Các nhà đầu tư được lựa chọn là các cá nhân, tổ chức có tiềm lực về tài chính vững mạnh, có thể hỗ trợ Công ty về công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.519.986	20.519.986
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.519.986	20.519.986
Cổ phiếu phổ thông	35.519.986	20.519.986
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.519.986	20.519.986
Cổ phiếu phổ thông	35.519.986	20.519.986
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>
Doanh thu	35.119.150.392	41.484.394.987
- Doanh thu xây lắp	1.785.794.063	19.443.176.487
- Doanh thu bán hàng	28.127.288.329	21.137.709.545
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.206.068.000	903.508.955
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	35.119.150.392	41.484.394.987
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	4.891.862.063	-
- Hợp tác xã Vận tải Nội Bài	2.100.000.000	-
Cộng	6.991.862.063	-

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>
- Giá vốn xây lắp	1.667.239.886	18.388.876.100
- Giá vốn bán hàng	27.958.207.199	20.479.700.326
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	447.717.071	832.027.273
Cộng	30.073.164.156	39.700.603.699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	398.971.824	848.619.788
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.400.000.000	-
Cộng	1.798.971.824	848.619.788
4. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Chi phí nhân viên bán hàng	99.456.716	112.380.020
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.222.904	-
- Chi phí bằng tiền khác	89.206.795	-
Cộng	195.886.415	112.380.020
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Chi phí nhân viên quản lý	343.550.202	99.078.016
- Chi phí vật liệu quản lý	65.575.039	26.926.855
- Chi phí dụng cụ quản lý	60.344.127	907.190
- Thuế, phí, lệ phí	16.699.097	16.605.007
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.510.000	47.167.506
- Chi phí bằng tiền khác	329.851.454	330.096
Cộng	876.529.919	191.014.670
6. Lợi nhuận khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Thu nhập khác	-	166.326.750
Lãi từ thanh lý TSCĐ	-	166.326.750
Chi phí khác	9.534.917	15.671.794
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	4.434.917	-
Chi phí khác	5.100.000	15.671.794
Lợi nhuận khác	(9.534.917)	150.654.956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận trước thuế	5.763.006.809	2.479.671.342
Điều chỉnh tăng	55.834.541	15.671.794
- Chi phí không hợp lệ	55.834.541	-
Điều chỉnh giảm	1.400.000.000	-
- Cổ tức được chia	1.400.000.000	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	4.418.841.350	2.495.343.136
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	4.418.841.350	2.495.343.136
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	883.768.270	499.068.627

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.879.238.539	1.980.602.715
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	30.381.864	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	161	110

(*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.919.166	27.834.045
Chi phí nhân công	728.636.716	211.458.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.542.622	58.224.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.065.245.594	19.307.160.354
Chi phí khác	379.214.724	16.935.103
Cộng	3.355.558.822	19.621.612.008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	Công ty liên kết
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Công ty liên kết
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	Ông Phan Duy Dũng - Phó TGĐ Công ty CP Đầu tư MST đồng thời là Giám đốc Công ty CP TM&XD Trường Xuân Lộc
- Hợp tác xã Vận tải Nội Bài	Ông Nguyễn Thanh Tuyên - Chủ tịch HĐQT của Công ty từ ngày 09/05/2019 đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Hợp tác xã Vận tải Nội Bài

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	Bán hàng	5.381.048.269
	Cổ tức được chia năm 2018	400.000.000
	Cổ tức tạm được chia 6 tháng 2019	1.000.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Chuyển tiền hợp tác kinh doanh	100.000.000.000
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	Thu lại một phần tiền trả trước	500.000.000
- Hợp tác xã Vận tải Nội Bài	Cung cấp dịch vụ tư vấn	2.310.000.000

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.166.674.800	-
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.818.945.531	1.328.319.000
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Phải thu dài hạn khác	100.000.000.000	-
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	Trả trước cho người bán ngắn hạn	24.500.000.000	25.000.000.000
- Hợp tác xã Vận tải Nội Bài	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.310.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Thù lao của Hội đồng Quản trị	324.000.000	204.000.000
- Lương của Ban Giám đốc	148.790.583	71.465.507
Cộng	472.790.583	275.465.507

2. Báo cáo bộ phận

Trong 06 tháng đầu năm, do Công ty chủ yếu hoạt sản xuất kinh doanh tại một địa bàn là khu vực Thành phố Hà Nội, chỉ hoạt động một phần tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó Công ty trình bày thông tin bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

2.1. Thông tin bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực xây lắp, buôn bán thương mại, dịch vụ tư vấn. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh này.

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động dịch vụ	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.785.794.063	28.127.288.329	5.206.068.000	35.119.150.392
Giá vốn hàng bán	(1.667.239.886)	(27.958.207.199)	(447.717.071)	(30.073.164.156)
Chi phí không phân bổ				(1.072.416.334)
Doanh thu tài chính				1.798.971.824
Chi phí tài chính				-
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				(9.534.917)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				5.763.006.809
Chi phí thuế				(883.768.270)
Lợi nhuận sau thuế				4.879.238.539
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	37.600.000.000	22.994.035.354	2.166.674.800	60.594.035.354
Tài sản không phân bổ				368.461.576.233
Tổng tài sản				429.055.611.587
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	47.353.301.818	7.402.847.380	-	54.756.149.198
Nợ phải trả không phân bổ				6.663.625.172
Tổng nợ phải trả				61.419.774.370

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2.2. Thông tin bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện tại hai địa bàn là Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội, báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý được trình bày như sau:

	Hà Nội	TP. HCM	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần từ bán hàng	30.227.288.329	4.891.862.063	35.119.150.392
Giá vốn	(28.377.322.715)	(1.695.841.441)	(30.073.164.156)
Lợi nhuận gộp	1.849.965.614	3.196.020.622	5.045.986.236
Tài sản bộ phận	391.455.611.587	37.600.000.000	429.055.611.587
Nợ phải trả bộ phận	14.066.472.552	47.353.301.818	61.419.774.370

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.075.994.571	2.223.264.234
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.251.907.117	19.987.518.034
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000
Đầu tư dài hạn	329.700.000.000	184.700.000.000
Cộng	365.027.901.688	214.910.782.268
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	47.557.814.549	60.489.156.456
Cộng	47.557.814.549	60.489.156.456

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	47.557.814.549	-	47.557.814.549
Cộng	47.557.814.549	-	47.557.814.549
Số dư đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	60.489.156.456	-	60.489.156.456
Cộng	60.489.156.456	-	60.489.156.456
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.075.994.571	-	4.075.994.571
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.251.907.117	-	23.251.907.117
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	329.700.000.000	329.700.000.000
Cộng	35.327.901.688	329.700.000.000	365.027.901.688
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.223.264.234	-	2.223.264.234
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.987.518.034	-	19.987.518.034
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	184.700.000.000	184.700.000.000
Cộng	30.210.782.268	184.700.000.000	214.910.782.268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

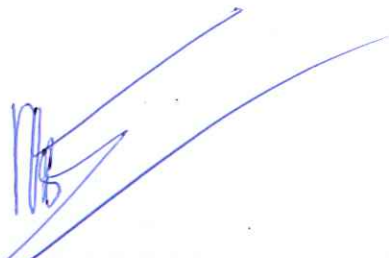
Mẫu số B 09 - DN


4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Phạm Bá Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2019


Nguyễn Quang Nguyên
Kế toán trưởng


Lê Thị Hiền
Người lập biểu